

CHIỀU CẠNH GIỚI TRONG LUẬT DÂN SỐ (Dự thảo)

HOÀNG BÁ THỊNH*

Tóm tắt: Gần nửa thế kỷ thực hiện chương trình DS-KHHGD (1961-2005), số con trung bình của một phụ nữ tính đến hết tuổi sinh đẻ đã giảm từ 6,81 con trong giai đoạn 1961-1969 xuống còn 2,11 con vào năm 2005, Việt Nam đã đạt được mức sinh thay thế. Chất lượng dân số được cải thiện về nhiều mặt. Tuổi thọ trung bình tăng nhanh, đạt 73,4 tuổi năm 2016, cao hơn nhiều nước có cùng mức thu nhập bình quân đầu người. Năm 2003 Việt Nam ban hành Pháp lệnh Dân số, và năm 2017 đã xây dựng Luật Dân số (dự thảo). Bài viết tập trung giới thiệu: 1) Cấu trúc của Luật Dân số; 2) Quan điểm giới trong Luật Dân số (nhấn mạnh cách tiếp cận dựa trên sự bình đẳng và các hành vi bị nghiêm cấm, biện pháp đảm bảo cân bằng giới tính khi sinh); 3) Một vài bàn luận về quan điểm giới trong dự thảo Luật Dân số.

Từ khóa: Luật Dân số; bình đẳng giới; cân bằng giới tính khi sinh.

Abstract: Nearly half a century of implementing the Law of Population and Family Planning Program (1961-2005), the average number of children per woman of childbearing age decreased from 6.81 in 1961-1969 to 2.11 in 2005. Vietnam achieved replacement fertility. Population quality is improved in different aspects. Average life expectancy rises to 73.4 years in 2016, much higher than that of many countries with similar income per capita. In 2003 Vietnam issued the Ordinance on Population, and in 2017 developed the Law of Population (draft). This paper focuses on: 1) Structure of the Law of Population; 2) Gender perspective in the Law of Population (with an emphasis on equality-based approach, prohibited behaviors, and measures to ensure the balance of sex ratio at birth); 3) Discussions on gender perspective of the draft Law of Population.

Key words: Law of Population, gender equality; balance of sex ratio at birth.

1. Bối cảnh

Việt Nam là quốc gia đạt được nhiều thành tựu về công tác dân số, điều này thể hiện ở việc đẩy mạnh chương trình DS-KHHGD từ năm 1961. Số con trung bình của một phụ nữ tính

* Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội.

đến hết tuổi sinh đẻ đã giảm từ 6,81 con trong giai đoạn 1961-1969 xuống còn 2,11 con vào năm 2005 (đạt mức sinh thay thế). Năm 1999, Việt Nam được trao giải thưởng về Dân số của Liên Hợp Quốc. Tốc độ gia tăng dân số đã được khống chế thành công, đạt mức sinh thay thế sớm 10 năm so với mục tiêu Nghị quyết đề ra và tiếp tục duy trì cho đến nay, hạn chế tăng thêm hàng chục triệu người. Cơ cấu dân số chuyển dịch tích cực. Dân số trong độ tuổi lao động tăng mạnh, từ năm 2007, nước ta bước vào thời kỳ dân số vàng.

Những năm qua, Đảng và Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách liên quan đến công tác DS-KHHGD. Sau 25 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành (BCH) Trung ương khóa VII và các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần to lớn vào công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Mới đây, tại Hội nghị BCH Trung ương Đảng lần thứ sáu BCH Trung ương khóa XII, đã ban hành Nghị quyết quan trọng về Công tác dân số trong tình hình mới. Nghị quyết nhấn mạnh “Chất lượng dân số được cải thiện về nhiều mặt. Tuổi thọ trung bình tăng nhanh, đạt 73,4 tuổi năm 2016, cao hơn nhiều nước có cùng mức thu nhập bình quân đầu người. Tình trạng suy dinh dưỡng, tử vong bà mẹ, trẻ em giảm mạnh. Tầm vóc, thể lực người Việt Nam có bước cải thiện. Dân số đã có sự phân bố hợp lý hơn, gắn với quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh” (Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017).

Trong bối cảnh đất nước đổi mới, mức sống của người dân không ngừng được cải thiện, nhận thức của các cặp vợ chồng cũng tăng lên, nhu cầu sinh ít con xuất hiện, các gia đình hướng đến việc điều kiện nuôi dưỡng và giáo dục con ngày càng tốt hơn. Về phương diện chính sách, Việt Nam đã ban hành Pháp lệnh dân số (năm 2003). Hơn chục năm qua, công tác dân số đã có nhiều thay đổi, cần thiết phải có Luật Dân số.

2. Cấu trúc Luật Dân số (dự thảo)

Luật Dân số (dự thảo) với 8 chương và 69 điều, được cấu trúc như sau:

Chương 1. Những quy định chung, với 12 điều (từ Điều 1 đến Điều 12), đề cập đến: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, giải thích thuật ngữ; Nguyên tắc của công tác dân số; Chính sách của Nhà nước về dân số; Nội dung quản lý Nhà nước về dân số; Cơ quan quản lý Nhà nước về dân số; Trách nhiệm của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, cá nhân trong công tác dân số; Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong công tác dân số; Quyền và nghĩa vụ của công dân về công tác dân số; Ngày Dân số Việt Nam và Tháng Hành động quốc gia về dân số; Các hành vi bị nghiêm cấm.

Chương 2. Quy mô dân số, với 12 điều (từ Điều 13 đến Điều 24), gồm các nội dung liên quan đến: Điều chỉnh quy mô dân số; Điều chỉnh mức sinh; Biện pháp thực hiện kế hoạch

hóa gia đình; Tuyên truyền, vận động và tư vấn về kế hoạch hóa gia đình; Quyền, nghĩa vụ của mỗi cặp vợ chồng, cá nhân trong việc thực hiện cuộc vận động về dân số và kế hoạch hóa gia đình; Cung cấp biện pháp tránh thai; Người sử dụng biện pháp tránh thai; Cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, phương tiện tránh thai; Quản lý dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, phương tiện tránh thai; Phòng tránh và điều trị vô sinh; Quyền và nghĩa vụ của người được phá thai; Cơ sở cung cấp dịch vụ phá thai.

Chương 3. Cơ cấu dân số và khai thác, thích ứng với quá trình chuyển đổi cơ cấu dân số; với 6 Điều (từ Điều 24 đến Điều 30), gồm các nội dung liên quan đến: Điều chỉnh cơ cấu dân số; Bảo đảm cơ cấu dân số hợp lý; Bảo vệ các dân tộc thiểu số; Bảo đảm cân bằng giới tính khi sinh; Khai thác lợi thế của cơ cấu dân số vàng; Thích ứng với già hóa dân số, dân số già.

Chương 4. Nâng cao chất lượng dân số, với 24 điều (từ Điều 25 đến Điều 48), gồm các nội dung liên quan đến: Nội dung, hình thức, yêu cầu nâng cao chất lượng dân số; Biện pháp nâng cao chất lượng dân số; Trách nhiệm nâng cao chất lượng dân số; Bảo vệ sức khỏe, nâng cao tầm vóc, thể lực, trí tuệ, tinh thần; Tầm soát bệnh, tật bẩm sinh; Tư vấn sức khỏe tiền hôn nhân; Khám sức khỏe tiền hôn nhân; Trách nhiệm khám sức khỏe tiền hôn nhân; Nội dung, đối tượng tư vấn, sàng lọc, chẩn đoán, điều trị trước sinh; Trách nhiệm tư vấn, sàng lọc, chẩn đoán, điều trị trước sinh; Nội dung, đối tượng sàng lọc, chẩn đoán, điều trị sơ sinh; Trách nhiệm sàng lọc, chẩn đoán, điều trị sơ sinh; Chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục đối với người chưa thành niên, thanh niên; Quyền và trách nhiệm của người chưa thành niên, thanh niên về sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục; Trách nhiệm chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục; Chăm sóc sức khỏe dài hạn người cao tuổi; Biện pháp chăm sóc sức khỏe dài hạn người cao tuổi; Cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khỏe dài hạn cho người cao tuổi.

Chương 5. Phân bố dân số, với 4 điều (từ Điều 49 đến Điều 52), gồm các nội dung liên quan đến: Nội dung, hình thức, yêu cầu điều chỉnh phân bố dân số; Biện pháp bảo đảm phân bố dân số phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội; Nội dung, trách nhiệm di dân đối với nơi đi; Nội dung, trách nhiệm di dân đối với nơi đến.

Chương 6. Lồng ghép biến dân số, với 4 điều (từ Điều 53 đến Điều 56), gồm các nội dung liên quan đến: Nội dung lồng ghép biến dân số; Các biến dân số được lồng ghép; Biện pháp bảo đảm lồng ghép biến dân số; Trách nhiệm lồng ghép, thẩm định, thẩm tra việc lồng ghép biến dân số.

Chương 7. Các biện pháp thực hiện công tác dân số, với 11 điều (từ Điều 57 đến Điều 67), gồm các nội dung liên quan đến: Quy hoạch, kế hoạch phát triển dân số; Tuyên truyền, phổ biến, tư vấn về dân số; Giáo dục dân số; Cung cấp dịch vụ dân số; Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực dân số; Xã hội hóa công tác dân số; Thu thập, cập nhật, sử dụng thông tin, số liệu về dân số; Nâng cao năng lực đội ngũ làm công tác dân số; Ổn định tổ chức, bộ máy thực hiện công tác dân số; Nghiên cứu khoa học về dân số; Bảo đảm kinh phí cho công tác dân số.

Chương 8. Các điều khoản thi hành, với 2 điều 68 (hiệu lực thi hành) và 69 (Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành).

3. Chiều cạnh giới trong Luật Dân số (dự thảo)

3.1. Tư tưởng chủ đạo: Tiếp cận dựa trên quyền bình đẳng

Có thể thấy, tiếp cận dân số và phát triển dựa trên quyền bình đẳng của công dân, đặc biệt là bình đẳng giới là tư tưởng xuyên suốt trong dự thảo Luật Dân số.

Tại Điều 4 (Nguyên tắc công tác dân số) của Luật Dân số đã khẳng định “Bảo đảm việc chủ động, tự nguyện, *bình đẳng của mỗi cá nhân, gia đình* trong lựa chọn sinh sản, chăm sóc sức khỏe sinh sản và thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng dân số nhưng không tách rời nghĩa vụ trong việc thực hiện chính sách dân số” (khoản 2).

Điều 4 đã khẳng định lại quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân, được thể hiện trong Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam. Tư tưởng này được nhấn mạnh và cụ thể hóa ở một số điều, làm rõ quan điểm bình đẳng giới trong thực hiện DS-KHHGD.

Tại Điều 5 (Chính sách của nhà nước về dân số) khẳng định việc ban hành chính sách và biện pháp nhằm “*loại trừ mọi hình thức phân biệt, đối xử về giới, ngăn chặn việc lựa chọn giới tính thai nhi để bảo đảm cân bằng giới tính* theo quy luật sinh sản tự nhiên, bảo đảm quyền lợi, nghĩa vụ như nhau trong việc thực hiện chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình, xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc” (khoản 3).

Quyền và nghĩa vụ của các cá nhân, cặp vợ chồng được quy định cụ thể tại Điều 17 (Quyền, nghĩa vụ của mỗi cặp vợ chồng, cá nhân trong việc thực hiện cuộc vận động về dân số và kế hoạch hóa gia đình) như sau:

1. *Quyền của mỗi cặp vợ chồng, cá nhân không tách rời nghĩa vụ trong việc thực hiện cuộc vận động về dân số và kế hoạch hóa gia đình.*

2. *Mỗi cặp vợ chồng và cá nhân có quyền:*

a) PA1: *Quyết định tự nguyện, bình đẳng và có trách nhiệm về thời gian sinh con, số con, khoảng cách giữa các lần sinh. Chính phủ quy định số con cụ thể trong từng giai đoạn để phù hợp với mục tiêu duy trì mức sinh thay thế.*

PA2: *Quyết định tự nguyện, bình đẳng và có trách nhiệm về thời gian sinh con, số con, khoảng cách giữa các lần sinh. Nhà nước khuyến khích mỗi cặp vợ chồng nên có hai con.*

PA3: *Quyết định tự nguyện, bình đẳng và có trách nhiệm về thời gian và khoảng cách sinh con. Sinh một hoặc hai con, trừ trường hợp đặc biệt do Chính phủ quy định.*

b) *Được bình đẳng trong lựa chọn, quyết định sử dụng biện pháp tránh thai, phòng, chống lây nhiễm HIV/AIDS và các bệnh lây truyền qua đường tình dục; được cung cấp thông tin, tư vấn, hướng dẫn về biện pháp tránh thai, kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản.*

Trong ba phương án trên, dù chọn phương án nào thì cũng thể hiện được quyền của cá nhân, cặp vợ chồng “không tách rời nghĩa vụ *trong việc thực hiện cuộc vận động về dân số và kế hoạch hóa gia đình*”. Theo quan điểm của người viết bài này, không nên có phương án 2, với câu “*Sinh một hoặc hai con, trừ trường hợp đặc biệt do Chính phủ quy định*”. Vì hiện nay tỷ lệ sinh ở một số địa phương quá thấp, không đủ mức sinh thay thế, hiện nay Tổng cục DS-KHHGD đang khuyến khích “các cặp vợ chồng sinh đủ 2 con” thay vì “Mỗi cặp vợ chồng sinh từ 1 đến 2 con”.

Trong dự thảo Luật Dân số cũng thể hiện sự quan tâm đến khả năng sinh sản của các cá nhân và cặp vợ chồng, như sự hiếm muộn và quyền được điều trị, thể hiện trong Điều 22 (Phòng tránh và điều trị vô sinh) điểm 1 (Quyền được phòng tránh vô sinh):

a) *Cặp vợ chồng, cá nhân có quyền được hướng dẫn các biện pháp phòng tránh vô sinh; được khám phát hiện và điều trị vô sinh trên cơ sở nguyên nhân vô sinh được phát hiện; được giữ bí mật thông tin liên quan đến khám phát hiện và điều trị vô sinh;*

b) *Khám phát hiện và điều trị vô sinh phải bình đẳng nam nữ.*

3.2. Các hành vi bị nghiêm cấm, biện pháp đảm bảo cân bằng giới tính khi sinh

Trong Luật Dân số (dự thảo) có quy định tại Điều 12 về một số hành vi bị nghiêm cấm liên quan đến bình đẳng giới bao gồm: “1. Cản trở, cưỡng bức, phân biệt đối xử giới trong việc thực hiện kế hoạch hóa gia đình... 3. Chẩn đoán, xác định giới tính thai nhi, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. 4. Lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức. 5. Loại bỏ thai nhi vì lý do lựa chọn giới tính. 6. Tuyên truyền, phổ biến, tư vấn phương pháp để có được giới tính thai nhi theo ý muốn”.

Mất cân bằng giới tính khi sinh là một chủ đề được đề cập nhiều lần trong dự thảo Luật Dân số. Trách nhiệm thực hiện các hành vi bị nghiêm cấm không chỉ của các cá nhân, cặp vợ chồng mà còn của xã hội, bao gồm các cơ sở y tế thực hiện chức năng chăm sóc sức khỏe sinh sản, trong đó có dịch vụ phá thai có trách nhiệm cần chú ý đảm bảo an toàn cho thai phụ, đặc biệt là ngăn chặn các trường hợp loại bỏ thai nhi vì lý do giới tính:

a) *Tư vấn trước, trong, sau khi làm thủ thuật phá thai; tư vấn phát hiện và ngăn chặn các trường hợp phá thai để lựa chọn giới tính;*

b) *Thực hiện cung cấp dịch vụ phá thai an toàn. Không cung cấp dịch vụ phá thai vì mục đích lựa chọn giới tính (Điều 24. Cơ sở cung cấp dịch vụ phá thai).*

Hai thập niên trở lại đây, Việt Nam đang đối mặt với hiện tượng mất cân bằng giới tính khi sinh. Tỷ lệ giới tính khi sinh năm 2016 của nước ta là 112,2 bé trai/100 bé gái. Vì thế, mất cân bằng giới tính khi sinh là một thách thức đối với phát triển dân số trong những năm tới của Việt Nam. Để giảm mất cân bằng giới tính khi sinh, dự thảo Luật Dân số đã quy định tại khoản 1, Điều 28 các biện pháp nhằm đảm bảo cân bằng giới tính khi sinh, như sau:

a) Thực hiện hiệu quả các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới, nâng cao vị thế của phụ nữ.
b) Tuyên truyền, giáo dục, tư vấn về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử giới, hậu quả của mất cân bằng giới tính khi sinh.

c) *Xây dựng các chính sách khuyến khích, hỗ trợ về vật chất, tinh thần cho các cặp vợ chồng sinh con một bé gái thuộc hộ nghèo, cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số thuộc vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn, người dân đang sống tại các xã đảo, huyện đảo; cho cha mẹ sinh con một bé gái khi hết tuổi lao động nhưng không có lương hưu.*

d) Nâng cao hiệu lực thi hành các quy định của pháp luật về nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi, các quy định của pháp luật để đảm bảo cân bằng giới tính theo quy luật sinh sản tự nhiên.

đ) Xây dựng và thực hiện các chuẩn mực xã hội bảo đảm sự bình đẳng giới trong việc thờ cúng tổ tiên, *nối dõi tông đường*, thừa kế.

e) Rà soát, bổ sung các quy định của pháp luật về nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi. Ngăn ngừa có hiệu quả việc lạm dụng khoa học công nghệ để lựa chọn giới tính thai nhi. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các vi phạm quy định của pháp luật về nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi.

Tại khoản 2 Điều 28, Dự thảo Luật Dân số quy định rất rõ về trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nhằm đảm bảo cân bằng giới tính khi sinh, cụ thể:

a) Nhà nước, cơ quan, tổ chức, cộng đồng, gia đình và cá nhân có trách nhiệm bảo đảm cân bằng giới tính theo quy luật sinh sản tự nhiên.

b) ...

c) Cơ quan, tổ chức, người sử dụng lao động có trách nhiệm tổ chức thực hiện các biện pháp bảo đảm cân bằng giới tính khi sinh; xây dựng và tổ chức thực hiện quy chế liên quan đến tập quán sinh hoạt không có hành vi phân biệt đối xử giới; thực hiện các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong các lĩnh vực.

d) Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức thực hiện các biện pháp bảo đảm cân bằng giới tính khi sinh trên địa bàn, biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới.

đ) Cộng đồng dân cư tham gia xây dựng và thực hiện quy định không lựa chọn giới tính thai nhi, không phân biệt đối xử giới trong hương ước, quy ước và tiêu chuẩn của cuộc vận động xây dựng gia đình, làng bản văn hóa.

e) Các thành viên trong gia đình, dòng họ tạo điều kiện để cặp vợ chồng, cá nhân sinh con được thoải mái về tư tưởng, không đe dọa, uy hiếp tinh thần để ép buộc cặp vợ chồng, cá nhân sinh con trai, con gái hoặc xúi giục, ép buộc người khác phá thai vì giới tính của thai nhi; không có lời nói hoặc hành động xúc phạm danh dự, nhân phẩm người sinh chỉ con trai hoặc sinh chỉ con gái.

g) Cặp vợ chồng, cá nhân có trách nhiệm tuân thủ quy định của pháp luật về cấm lựa chọn giới tính thai nhi” (Điều 28, khoản 2. Bảo đảm cân bằng giới tính khi sinh).

Để thực hiện được điều đó, cần “Nâng cao nhận thức, thực hành về bình đẳng giới; đẩy mạnh truyền thông giáo dục chuyển đổi hành vi nhằm giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh” (Điều 58, khoản 4).

Quan điểm giới còn được thể hiện ở việc điều chỉnh cơ cấu dân số và bảo đảm cơ cấu dân số hợp lý, cụ thể:

Về điều chỉnh cơ cấu dân số được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 25:

1. Nhà nước có chính sách và biện pháp để điều chỉnh cơ cấu dân số nhằm bảo đảm cơ cấu dân số hợp lý về giới tính, độ tuổi và các đặc trưng khác; bảo vệ và tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số phát triển; bảo đảm cơ cấu dân số cho sự phát triển bền vững, ổn định xã hội; tạo điều kiện cho cơ quan, tổ chức, cộng đồng, gia đình và cá nhân tham gia, thực hiện bình đẳng giới.

2. Việc điều chỉnh cơ cấu dân số được thực hiện thông qua chính sách, pháp luật, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong cả nước và từng địa phương; biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới để tác động đến cơ cấu dân số.

Về đảm bảo cơ cấu dân số hợp lý được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 26:

1. Nhà nước có chính sách, biện pháp giúp đỡ, hỗ trợ về vật chất, tinh thần cho đồng bào các dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn bằng các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo và đáp ứng nhu cầu dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình, nâng cao chất lượng dân số.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tuyên truyền, tư vấn, hướng dẫn, giúp đỡ các dân tộc thiểu số trong việc bảo vệ, chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình.

4. Bàn luận

Dự thảo Luật Dân số (bản thảo ngày 12/10/2017) là một bước tiến xa so với Pháp lệnh dân số năm 2003. Theo dự kiến, dự thảo Luật Dân số sẽ được trình Quốc hội vào kỳ họp thứ 5 và thông qua Luật vào kỳ họp thứ 6 (năm 2018) của Quốc hội khóa XIV. Nếu Luật Dân số được thông qua, sẽ thể chế hóa về luật pháp các chính sách dân số ở Việt Nam trong giai đoạn mới. Việc soạn thảo Luật Dân số cũng cụ thể hóa quan điểm Nghị quyết 21 của BCH Trung ương khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới, khi nhấn mạnh cách tiếp cận từ DS-KHHGD sang dân số và phát triển, tập trung vào chất lượng dân số... Dự thảo Luật Dân số cũng thể hiện quan điểm xã hội hóa trong công tác dân số, cũng như quan điểm quyền sinh sản, sức khỏe sinh sản.

Từ quan điểm nghiên cứu giới, chúng tôi thấy cần có một vài điểm trao đổi về dự thảo Luật Dân số như sau:

4.1. Cân nhắc “biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới” có thể củng cố thêm định kiến giới

Dự thảo Luật Dân số (10/2017) có nội dung quan tâm đến các gia đình sinh con một bé là con gái “*Xây dựng các chính sách khuyến khích, hỗ trợ về vật chất, tinh thần cho các cặp vợ chồng sinh con một bé gái thuộc hộ nghèo, cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số thuộc vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn, người dân đang sống tại các xã đảo, huyện đảo; cho cha mẹ sinh con một bé gái khi hết tuổi lao động nhưng không có lương hưu*” (Điều 28. Bảo đảm cân bằng giới tính khi sinh, điểm 1. Biện pháp bảo đảm cân bằng giới tính khi sinh), và trong Luật Bình đẳng giới (2006) có quy định “*Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới không bị coi là phân biệt đối xử về giới*” (Điều 6. Các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới). Mặc dù vậy, việc đưa vào dự thảo Luật Dân số nội dung hỗ trợ về vật chất, tinh thần cho các cặp vợ chồng chỉ sinh con gái như trên, theo chúng tôi không phải là một giải pháp tích cực. Nếu như vậy, chúng ta mặc định “con gái, phụ nữ” luôn thuộc nhóm yếu thế, có địa vị thấp kém trong xã hội. Họ cần được quan tâm, ưu tiên, tạo điều kiện trong cuộc sống. Đồng thời, tạo nên một sự “trông chờ” vào chính sách xã hội của một bộ phận các cặp vợ chồng sinh con gái, nhưng cũng thiếu tôn trọng các cặp vợ chồng tự hào và hạnh phúc vì sinh con gái một bé. Không nên quy gán cho tất cả các cặp vợ chồng sinh con gái một bé là không may mắn. Thêm nữa, chính sách này càng củng cố tư tưởng chỉ có con trai mới là người có thể trông cậy, là người thừa kế dòng họ. Nhân đây, theo tôi trong dự thảo Luật Dân số không nên dùng từ “*nối dõi tông đường*” (đồng nghĩa chỉ có con trai mới thực hiện được “*sứ mệnh*” này).

4.2. Bình đẳng giới trong công tác dân số: Cần có quan điểm rộng hơn

Một số điểm của dự thảo Luật, cho thấy cách tiếp cận vẫn nặng theo quan điểm DS-KHHGD. Khi đề cập chính sách của nhà nước về dân số, dự thảo Luật có viết “*Khuyến khích mỗi cặp vợ chồng nên có 2 con*, bảo đảm quyền và trách nhiệm trong việc sinh con và nuôi dạy con tốt” (Điều 5, khoản 1). Khoản 1 Điều 5 đúng nhưng chưa đầy đủ, chưa bao quát được thực tiễn đời sống hôn nhân, vấn đề sinh con xã hội hiện đại. Nhu cầu có con là nhu cầu tự nhiên, là quyền của con người trong cuộc sống. Sinh con hay không sinh con, sinh mấy con là quyền quyết định của các cá nhân, gắn với trách nhiệm và nghĩa vụ với con cái, với xã hội khi sinh con.

Với dự thảo tại khoản 1 Điều 5 trong Luật Dân số mới chỉ tập trung vào “*cặp vợ chồng*” nên có 2 con mà bỏ qua các cá nhân khác, nhất là những phụ nữ hiện đại (có học vấn cao, nghề nghiệp ổn định, điều kiện sống đầy đủ, tự lập tự quyết định cuộc sống), những phụ nữ này không muốn kết hôn nhưng họ vẫn có nhu cầu làm mẹ, thực hiện quyền làm mẹ. Bên cạnh đó, cần tính đến những người thuộc cộng đồng LGBT, chiếm khoảng 3% dân số, họ cũng có nhu cầu có con (thông qua mang thai hộ, thụ tinh ống nghiệm). Vì thế, khoản 1 Điều 5 nên thêm vào hai từ cá nhân, thành “*Khuyến khích các cặp vợ chồng, các cá nhân nên có 2 con*”.

Quan điểm này cũng lặp lại khi ở khoản 2 Điều 10 (Quyền và nghĩa vụ công dân trong công tác dân số) “*Công dân có các nghĩa vụ sau đây: thực hiện cuộc vận động mỗi cặp vợ chồng*

nên có hai con...”. Công dân nước CHXHCN Việt Nam được quy định trong Hiến pháp năm 2013 “*Công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam*” (khoản 1, Điều 17). Nếu dự thảo Luật Dân số viết như trên không chỉ loại những người chưa kết hôn, không kết hôn không phải là công dân, mà còn cho thấy việc xây dựng Luật Dân số ảnh hưởng đậm nét cách tiếp cận DS-KHHGD từ những năm 1960 -1990, khi công tác dân số những thập kỷ đó chỉ tập trung vào những cặp vợ chồng, mà không chú ý đến nhóm dân số chưa kết hôn.

Để dự thảo Luật Dân số đảm bảo tính toàn diện về khoa học và thực tiễn, theo chúng tôi cần phải tăng thêm nhiều hơn nữa cách tiếp cận về quyền con người; về dân số và phát triển, hạn chế cách tiếp cận DS-KHHGD; nhất là khi bàn đến mức sinh không nên chỉ tập trung vào các cặp vợ chồng.

Tài liệu tham khảo

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2017). Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Công tác dân số trong tình hình mới. *Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 15 tháng 10 năm 2017.*
2. Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. (2013). *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.*
3. Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. (2006). *Luật bình đẳng giới năm 2006.*
4. Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. (2017). *Luật Dân số (dự thảo)*. Bản thảo ngày 12 tháng 10 năm 2017.

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN NHẦM...

(Tiếp theo trang 43)

nhất để điều chỉnh các hoạt động CTXH. Tuy nhiên để bảo đảm tính đồng bộ của hệ thống pháp luật, cần pháp điển hóa các quy định gián tiếp điều chỉnh hoạt động CTXH ở các luật chuyên ngành khác, để hình thành một đạo luật mang tính hệ thống, toàn diện và đồng bộ với các luật chuyên ngành, có như vậy thì luật chuyên ngành về CTXH mới đi vào cuộc sống và có vai trò quan trọng cho việc thúc đẩy phát triển nghề CTXH ở nước ta trong giai đoạn tới. Đồng thời cũng cần quan tâm đến việc sửa đổi bổ sung các luật chuyên ngành khác gián tiếp điều chỉnh hoạt động CTXH cho phù hợp.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Hải Hữu. (2017). *Báo cáo tổng hợp đề tài cấp bộ: Cơ sở lý luận và thực tiễn hoàn thiện pháp luật CTXH.*
2. Cục bảo trợ xã hội. (2015). *Báo cáo đánh giá giữa kỳ việc thực hiện Đề án phát triển Nghề CTXH.*
3. Hà Đình Bốn. (2016). *Báo cáo rà soát pháp luật về CTXH.*
4. Trần Thọ Đạt. (2017). *Khuyến nghị về chính sách thể hiện trong luật chuyên ngành CTXH.*
5. Nguyễn Ngọc Hương và Chengshi Shiu. (2016). *Rà soát pháp luật quốc tế về CTXH.*
6. Bùi Sỹ Lợi. (2017). *Quan điểm hoàn thiện pháp luật về CTXH.*